

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	12.0%	10.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.43
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

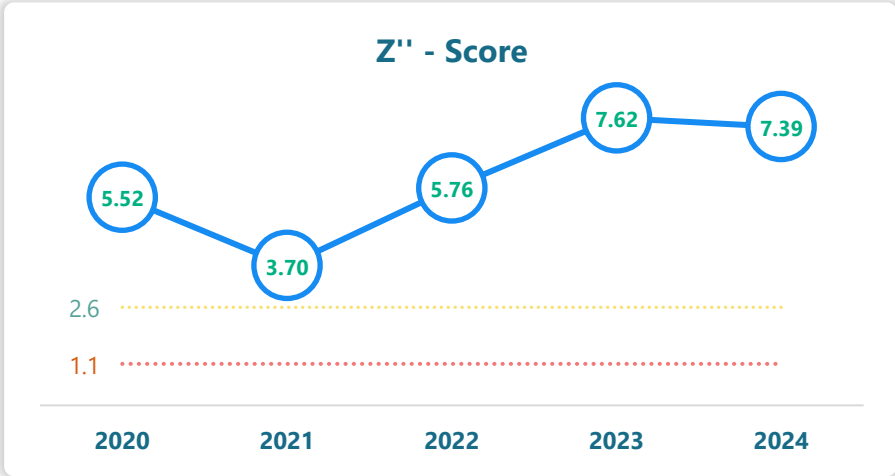
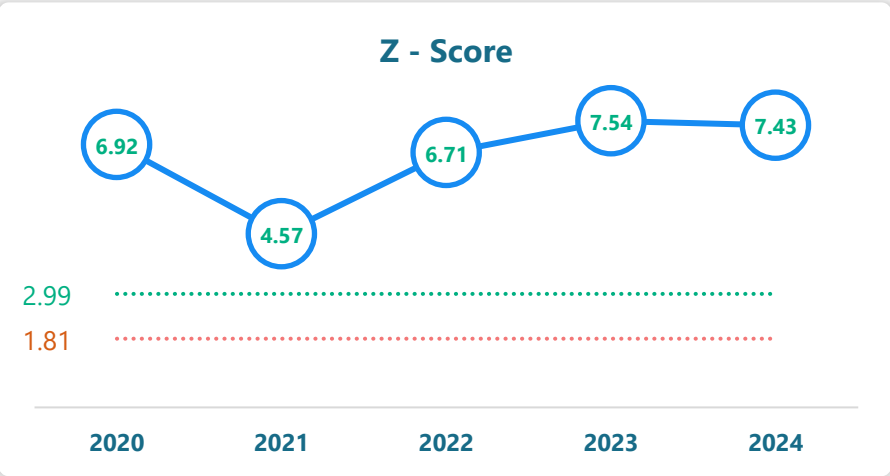
Hệ số nguy cơ phá sản	7.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	464	▲ 16.0
	tỷ VNĐ	▲ 3.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.32	▼ 0.22
	tỷ VNĐ	▼ 2.3%

ROE	2024	+/- YoY
	11.8%	▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
	9.4%	▲ 0.1%



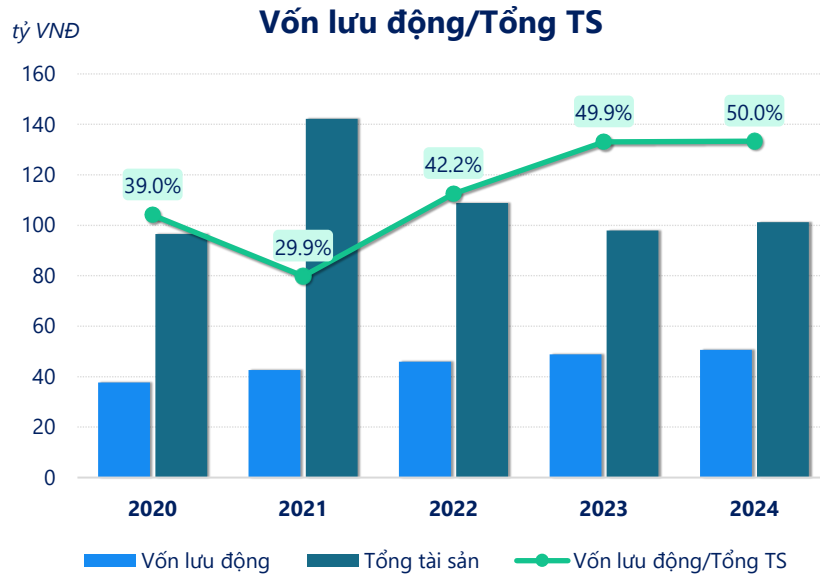
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SMN** năm **2024** đạt **7.43**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **7.39 > 2.6**, cho thấy **SMN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SMN** ghi nhận doanh thu thuần **464.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.32** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.63%** và **giảm 2.30%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

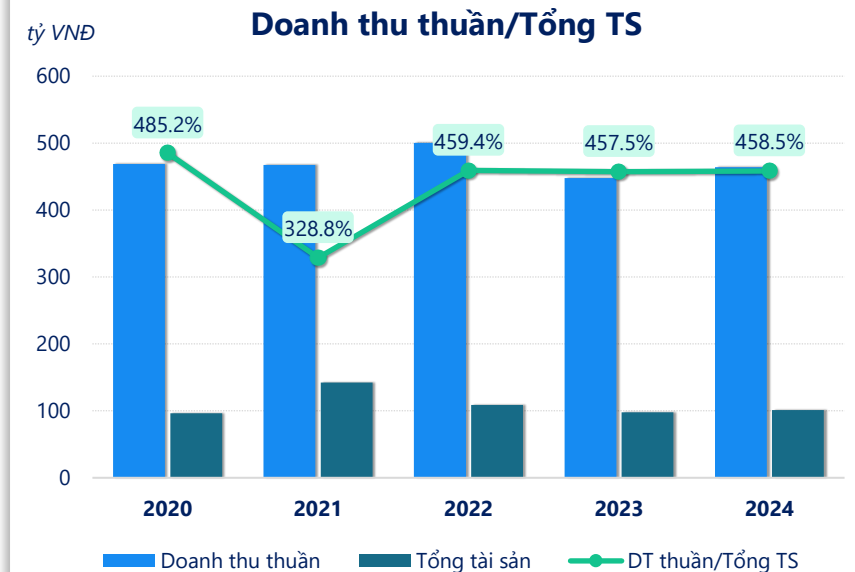
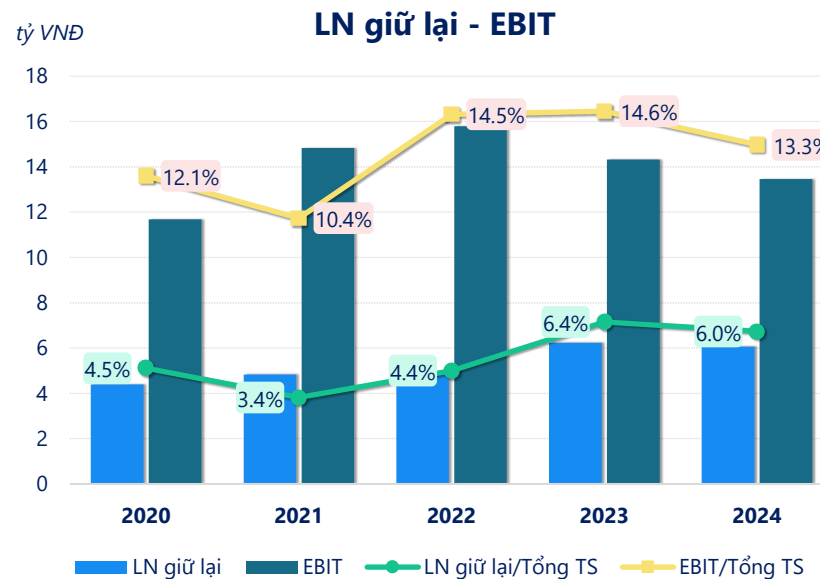
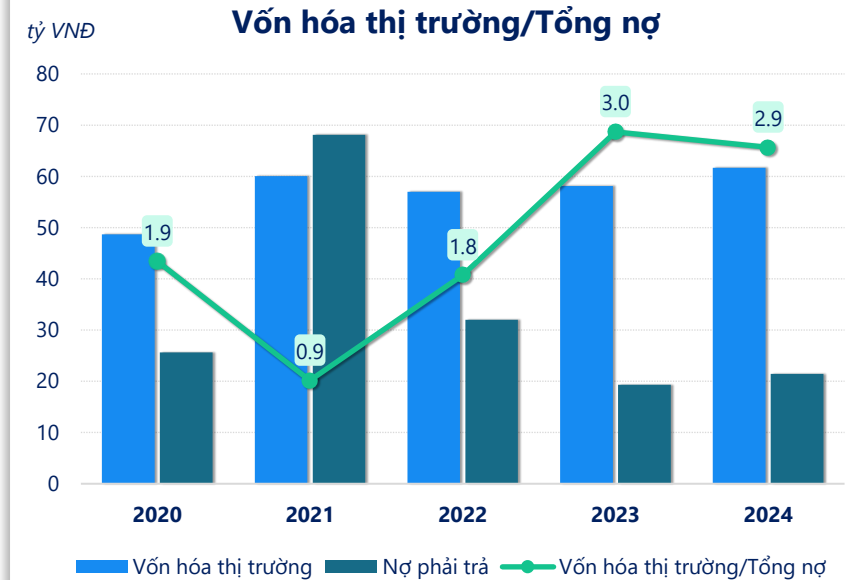
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (HNX: SMN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.87**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	97.9	3.4%
Tài sản ngắn hạn	72.1	68.2	5.7%
Tiền và tương đương tiền	10.8	8.47	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.7	33.2	-31.7%
Hàng tồn kho	38.1	25.9	47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.56	-6.4%
Tài sản dài hạn	29.1	29.7	-1.9%
Phải thu dài hạn	14.9	14.8	0.5%
Tài sản cố định	1.48	2.22	-33.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.40	9.30	1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.5	19.4	10.9%
Nợ ngắn hạn	21.5	19.4	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	6.92	92.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	79.7	78.5	1.5%
Vốn chủ sở hữu	79.7	78.5	1.5%
Vốn điều lệ	44.1	44.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	469	468	500	448	464
Giá vốn hàng bán	410	405	425	379	398
Lợi nhuận gộp	58.2	62.4	75.6	68.8	65.9
Doanh thu HĐTC	0.81	2.75	3.60	6.25	4.78
Chi phí TC	0.88	1.00	1.29	2.55	1.26
Chi phí lãi vay	0	0.44	0.57	1.07	0.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.8	31.8	41.7	36.8	38.6
Chi phí QLDN	16.3	17.9	20.7	23.2	19.0
LN thuần từ HĐKD	12.0	14.5	15.5	12.5	11.9
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.07	-0.29	0.77	0.80
LN trước thuế	11.7	14.4	15.2	13.3	12.7
Lợi nhuận sau thuế	9.22	11.5	11.8	9.54	9.32
LNST của CĐ cty mẹ	9.22	11.5	11.8	9.54	9.32

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.20	2.22	7.02	-5.23	6.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.96	0.90	-0.81	2.60	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.39	-4.39	-4.82	-4.56	-4.75
Tiền đầu kỳ	10.8	15.5	14.3	15.7	8.47
Lưu chuyển tiền thuần	4.77	-1.26	1.39	-7.19	2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.5	14.3	15.7	8.47	10.8